



RSM DTL Auditing

Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2014	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafreight (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vinafreight (tiền thân là Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho Vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 24 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Công ty Cổ phần Vinafreight được gọi là Công ty mẹ, trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn theo hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, gồm có:

- **Công ty con:** Là các công ty do Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, bao gồm 3 công ty:

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)

Địa chỉ: 39B Đường Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 90,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 90,00%

+ Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt

Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 90,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 94,90%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam

Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 100%

- **Công ty liên doanh:** Là các công ty được thành lập do thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các công ty khác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh, bao gồm 1 công ty:

+ Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)

Địa chỉ: Số 33 Bis Đường Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 50,00%

- **Công ty liên kết:** là các công ty do Công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, bao gồm 5 công ty:

+ Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)

Địa chỉ: Số 51 Đường Yên Thế, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 30,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 30,00%

+ Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)

Địa chỉ: Số 184 Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,28%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 29,28%

+ Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistic Jsc.)

Địa chỉ: Số 2 Đường Bích Câu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 24,12%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 24,12%

+ Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)

Địa chỉ: Số 18 Đường Đặng Thị Nhu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 39,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 39,00%

+ Cty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)

Địa chỉ: : Tầng 14, số 2bis-4-6 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 49,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Bà Nguyễn Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Bích Lân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Diệu	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN



Số: 15.127/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015 từ trang 7 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.



Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafreight và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TẶNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

HÒ NGỌC BẢO

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2136-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421.186.209.956	280.922.086.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	129.646.640.744	99.342.797.103
1. Tiền	111		91.894.101.911	62.882.836.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.752.538.833	36.459.960.316
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42.528.252.500	5.780.240.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	42.528.252.500	5.780.240.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.3)	209.076.128.131	130.012.448.483
1. Phải thu khách hàng	131		207.993.119.254	130.673.796.332
2. Trả trước cho người bán	132		647.715.275	578.156.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		7.795.677.536	5.177.642.250
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7.360.383.934)	(6.417.146.751)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.935.188.581	45.786.601.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.4)	814.098.034	588.739.025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		361.180.842	119.053.110
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.753.877.064	325.613.479
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	37.006.032.641	44.753.195.582

(Phần tiếp theo ở trang 08)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.360.576.356	93.230.822.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5.367.731.136	3.990.735.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.6)	3.709.739.779	2.409.815.150
+ Nguyên giá	222		11.009.832.626	9.467.093.320
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.300.092.847)	(7.057.278.170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	1.620.946.357	1.327.480.060
+ Nguyên giá	228		2.447.611.679	1.814.011.679
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(826.665.322)	(486.531.619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		37.045.000	253.440.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	69.545.197.278	83.226.863.612
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		60.251.711.951	72.704.108.285
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.893.485.327	11.122.755.327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(600.000.000)	(600.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.447.647.942	6.013.223.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	1.095.493.342	1.798.835.706
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	4.352.154.600	4.214.388.062
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		501.546.786.312	374.152.909.372

(Phần tiếp theo ở trang 09)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		308.553.612.921	194.761.581.821
I. Nợ ngắn hạn	310		299.215.630.373	186.459.563.281
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	9.584.382.400	5.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	238.708.978.974	142.122.628.099
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	4.679.433.429	6.268.644.935
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.13)	9.009.752.998	5.178.047.350
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	8.590.343.309	6.564.026.733
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	8.875.275.631	9.465.048.218
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.16)	15.516.640.663	8.054.310.728
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.17)	4.250.822.969	3.806.857.218
II. Nợ dài hạn	330		9.337.982.548	8.302.018.540
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	(5.18)	8.227.862.515	7.912.693.190
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.19)	666.486.488	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		443.633.545	389.325.350
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.733.388.801	171.721.148.131
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.20.1)	185.733.388.801	171.721.148.131
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.20.2)	56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.656.416.453	2.656.416.453
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(352.133.529)	(352.133.529)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.794.405.000	2.481.244.351
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.072.978.580	6.072.978.580
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.120.614.035	120.614.035
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.794.115.723	1.516.020.326
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.20.6)	116.646.992.539	103.226.007.915
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	(5.21)	7.259.784.590	7.670.179.420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		501.546.786.312	374.152.909.372

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ + USD		1.656.362,25	1.429.097,88
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

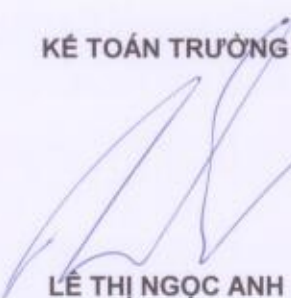
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.707.872.554.542	1.238.163.932.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.601.144.837	4.430.896.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	1.702.271.409.705	1.233.733.035.740
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	1.646.221.124.487	1.188.548.557.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.050.285.218	45.184.477.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	21.058.090.677	16.206.942.757
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	2.999.731.343	6.086.857.574
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.549.168.945	972.109.739
8. Chi phí bán hàng	24		5.812.113.166	50.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	19.956.387.039	19.115.336.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.340.144.347	36.139.226.457
11. Thu nhập khác	31	(6.6)	4.954.714.636	90.136.285
12. Chi phí khác	32		622.857.157	1.731.738.253
13. Lợi nhuận khác	40		4.331.857.479	(1.641.601.968)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.752.326.652	6.491.367.163
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54.424.328.478	40.988.991.652
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.803.185.434	5.317.464.695
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.621.143.044	35.671.526.957
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		2.677.466.564	2.170.451.050
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		40.943.676.480	33.501.075.907
18. Lãi cơ bản trên cổ phần của Công ty mẹ	70	(5.20.5)	7.332	5.999

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ NGỌC ANH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÍCH LÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54.424.328.478	40.988.991.652
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		1.197.684.728	1.717.662.568
Các khoản dự phòng	03		(721.904.626)	1.436.159.760
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		70.799.968	2.812.374.975
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.255.445.528)	(18.645.696.619)
Chi phí lãi vay	06		1.549.168.945	972.109.739
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		36.264.631.965	29.281.602.075
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.702.826.355)	7.734.418.589
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		96.701.565.742	(299.610.137)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		477.983.355	824.724.458
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.584.168.945)	(922.109.739)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.487.074.273)	(4.285.875.481)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100.921.652.347	33.741.197.837
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(94.618.930.578)	(40.504.579.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.972.833.258	25.569.768.175
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.712.193.146)	(443.550.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			89.635.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(45.061.760.000)	(5.065.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.443.500.000	86.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.108.782.500	3.708.412.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.640.631.368	12.222.778.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.581.039.278)	10.297.675.500

(Phần tiếp theo ở trang 13)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			300.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		75.377.581.402	25.231.883.719
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70.126.712.514)	(35.844.336.717)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.570.388.250)	(2.988.578.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.319.519.362)	(13.301.031.748)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		30.072.274.618	22.566.411.927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.342.797.103	76.416.083.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231.569.023	360.301.576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		129.646.640.744	99.342.797.103

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vinafreight (tiền thân là Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương) (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho Vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 vào ngày 25 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 24 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Công ty có đầu tư vào ba công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 181 (31/12/2013: 174 nhân viên)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện...;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

- **Công ty con trực tiếp**

- + **Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)**

- Địa chỉ: 39B Đường Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 90,00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 90,00%

- + **Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam**

- Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 100%

- **Công ty con gián tiếp**

- + **Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt**

- Địa chỉ: A8 Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 90,00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 94,90%

1.4. Danh sách công ty liên doanh, liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

- **Công ty liên doanh:** Là các công ty được thành lập do thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các công ty khác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh, bao gồm 1 công ty:

- + **Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)**

- Địa chỉ: Số 33 Bis Đường Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 51,00%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 50,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

- **Công ty liên kết:** Là các công ty do Công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, bao gồm 5 công ty:

- + **Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)**

Địa chỉ: Số 51 Đường Yên Thế, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 30,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 30,00%

- + **Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)**

Địa chỉ: Số 184 Đường Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,28%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 29,28%

- + **Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc.)**

Địa chỉ: Số 2 Đường Bích Câu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 24,12%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 24,12%

- + **Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)**

Địa chỉ: Số 18 Đường Đặng Thị Nhu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 39,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 39,00%

- + **Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)**

Địa chỉ: Tầng 14, số 2bis-4-6 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,00%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 49,00%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinafreight, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt, bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu cùng với những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số kể từ ngày hợp nhất.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 1 năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
+	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm vi tính là 03 - 10 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự tổn thất đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:
 - + Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Trong năm 2014, Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 25 tháng 04 năm 2014.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

- *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế Giá trị gia tăng của các dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Dịch vụ vận tải quốc tế	0%
+ Các dịch vụ khác	10%

- *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn.

4.12. Công cụ tài chính

- *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

- *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.831.836.436	2.833.391.944
Tiền gửi ngân hàng	90.062.265.475	60.049.444.843
Các khoản tương đương tiền	37.752.538.833	36.459.960.316
Tổng cộng	129.646.640.744	99.342.797.103

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	207.993.119.254	130.673.796.332
Trả trước cho người bán	647.715.275	578.156.652
Các khoản phải thu khác	7.795.677.536	5.177.642.250
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	216.436.512.065	136.429.595.234
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.360.383.934)	(6.417.146.751)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	209.076.128.131	130.012.448.483

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó khoản phải thu các bên liên quan là 1.557.739.932 đồng - xem thêm mục 7.

Các khoản phải thu khác có chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thu hộ Airline - Air Asia	3.408.881.156	1.019.115.025
Phải thu thuế nhà thầu của các hãng hàng không	1.276.286.551	439.085.318
Phải thu về khoản chi hộ phí làm hàng	1.713.926.116	2.560.315.402
Khác	1.396.583.713	1.159.126.505
Cộng	7.795.677.536	5.177.642.250

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	110.619.001	76.207.085
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	91.905.297	48.732.918
Chi phí khác chờ phân bổ	611.573.736	463.799.022
Tổng cộng	814.098.034	588.739.025

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	35.569.276.720	44.081.248.467
Tạm ứng	1.436.755.921	671.947.115
Tổng cộng	37.006.032.641	44.753.195.582

Ký quỹ ngắn hạn bao gồm các khoản đảm bảo thanh toán cho các hãng hàng không, thẻ Master Card và thẻ taxi.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	VND			
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.301.953.150	3.680.116.386	2.485.023.784	9.467.093.320
Mua trong năm	-	2.044.988.146	250.000.000	2.294.988.146
Thanh lý trong năm	(668.980.000)	-	(83.268.840)	(752.248.840)
Số dư cuối năm	2.632.973.150	5.725.104.532	2.651.754.944	11.009.832.626
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.630.635.751	2.600.621.150	1.826.021.269	7.057.278.170
Khấu hao trong năm	175.531.548	342.237.762	339.781.715	857.551.025
Thanh lý trong năm	(531.467.508)	-	(83.268.840)	(614.736.348)
Số dư cuối năm	2.274.699.791	2.942.858.912	2.082.534.144	7.300.092.847
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	671.317.399	1.079.495.236	659.002.515	2.409.815.150
Tại ngày cuối năm	358.273.359	2.782.245.620	569.220.800	3.709.739.779

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.167.511.626 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

		VND
Khoản mục		Phần mềm vi tính
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		1.814.011.679
Mua trong năm		633.600.000
Số dư cuối năm		2.447.611.679
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		486.531.619
Khấu hao trong năm		340.133.703
Số dư cuối năm		826.665.322
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		1.327.480.060
Tại ngày cuối năm		1.620.946.357

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		VND
	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.251.711.951	72.704.108.285
Đầu tư dài hạn khác	9.893.485.327	11.122.755.327
Cộng các khoản đầu tư dài hạn	70.145.197.278	83.826.863.612
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(600.000.000)	(600.000.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	69.545.197.278	83.226.863.612

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

VND

	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 31/12/2014	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 31/12/2014
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine Việt Nam (Jardine Shipping)	51,00%	1.623.330.000	758.939.640
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30,00%	3.565.350.000	19.598.232.053
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29,28%	4.392.000.000	7.558.979.629
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistic)	24,12%	13.200.000.000	28.637.334.099
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh ExpoVi Na (Expo Vi Na)	39,00%	624.000.000	-
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency	49,00%	2.220.680.000	3.698.226.530
Cộng		25.625.360.000	60.251.711.951

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

VND

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị đầu tư
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9,15%	4.917.335.327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vina Vinatrans (V truck)	3,74%	726.150.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1,22%	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Truyền Thông Logistics Việt Nam	15,00%	600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		2.000.000.000
Cộng		9.893.485.327

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	388.650.354	1.127.156.507
Chi phí khác chờ phân bổ	706.842.988	671.679.199
Tổng cộng	1.095.493.342	1.798.835.706

5.10. Tài sản dài hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc thuê văn phòng TP. Hồ Chí Minh	4.040.317.200	3.857.317.200
Đặt cọc thuê văn phòng Hà Nội	280.472.500	320.505.962
Ký quỹ khác	31.364.900	36.564.900
Tổng cộng	4.352.154.600	4.214.388.062

5.11. Vay ngắn hạn

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	9.584.382.400	-
Vay Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam (Vinatrans)	-	5.000.000.000
Tổng cộng	9.584.382.400	5.000.000.000

Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0232/KH/14NH ngày 10 tháng 10 năm 2014 và Hợp đồng cho vay số 01/CV-0232/KH/14NH ngày 10 tháng 10 năm 2014, có thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2014) và chịu lãi suất 7%/năm.

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	238.708.978.974	142.122.628.099
Người mua trả tiền trước	4.679.433.429	6.268.644.935
Tổng cộng	243.388.412.403	148.391.273.034

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	485.714.950	380.844.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.197.681.991	3.881.570.830
Thuế thu nhập cá nhân	1.056.593.763	812.744.956
Các loại thuế khác	269.762.294	102.886.860
Tổng cộng	9.009.752.998	5.178.047.350

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương tháng 13 và thưởng còn phải trả nhân viên.

5.15. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả	6.219.718.089	6.366.757.812
Chi phí khác	2.655.557.542	3.098.290.406
Tổng cộng	8.875.275.631	9.465.048.218

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	41.749.904	120.730.115
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty mẹ	205.264.000	157.702.250
Phải trả Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	1.102.000.000	-
Phải trả các hãng hàng không	5.972.484.880	2.828.107.055
Thuế nhà thầu giữ lại phải trả	838.222.843	1.103.658.817
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.822.396.166	1.683.571.673
Thu hộ Airline - AirAsia	4.060.072.620	-
Khác	1.474.450.250	2.160.540.818
Tổng cộng	15.516.640.663	8.054.310.728

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

VND

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	3.806.857.218	5.195.015.257
Trích lập trong năm	4.308.994.909	1.738.791.161
Sử dụng trong năm	(3.865.029.158)	(3.126.949.200)
Số dư cuối năm	4.250.822.969	3.806.857.218

5.18. Phải trả dài hạn khác

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ cước vận chuyển	4.618.705.800	3.228.750.000
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	3.589.156.715	4.263.943.190
Khác	20.000.000	420.000.000
Tổng cộng	8.227.862.515	7.912.693.190

5.19. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 130000198419 ngày 23 tháng 04 năm 2014, có thời hạn 3 năm (kể từ ngày 23 tháng 04 năm 2014), chịu lãi suất là cố định 10,49%/năm áp dụng cho năm đầu tiên, và thay đổi theo "Chi phí vốn thị trường 3 tháng + 4,57%/năm" áp dụng cho khoảng thời gian còn lại; được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo như sau:

- Phương tiện vận tải: Xe ô tô con Camry 2.5 Q (KZ).
- Hợp đồng bảo lãnh số EXG 000025-26 và Hợp đồng cầm cố tài sản ngày 03 tháng 10 năm 2014.

(Phần tiếp theo ở trang 28)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND								
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.656.416.453	(352.133.529)	2.391.558.348	4.852.924.829	153.218.880	1.226.773.056	72.551.365.534	139.480.123.571
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	33.501.075.907	33.501.075.907
Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	89.686.003	220.053.751	-	289.247.270	2.704.607.635	3.303.594.659
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(32.604.845)	-	(5.531.041.161)	(5.563.646.006)
Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	2.656.416.453	(352.133.529)	2.481.244.351	6.072.978.580	120.614.035	1.516.020.326	103.226.007.915	171.721.148.131
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	40.943.676.480	40.943.676.480
Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	(686.839.351)	-	-	278.095.397	(4.901.746.947)	(5.310.490.901)
Tăng do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(22.620.944.909)	(22.620.944.909)
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	2.656.416.453	(352.133.529)	1.794.405.000	6.072.978.580	1.120.614.035	1.794.115.723	116.646.992.539	185.733.388.801

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

5.20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	16.748.000.000	29,91%	13.904.000.000	24,83%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10,86%	6.080.000.000	10,86%
Đối tượng khác	33.172.000.000	59,24%	36.016.000.000	64,31%
Tổng cộng	56.000.000.000	100,00%	56.000.000.000	100,00%

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.20.3. Cổ tức

VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm cho cổ đông Công ty mẹ:	17.264.388.250	2.784.578.750

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014 thì cổ tức năm 2013 được chi trả bằng tiền mặt với tỷ lệ là 21%. Tỷ lệ chi trả cổ tức theo kế hoạch cho năm 2014 là 21%.

5.20.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.20.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	40.943.676.480	33.501.075.907
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	5.584.500	5.584.500
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	7.332	5.999

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

5.20.6. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	103.226.007.915	72.551.365.534
Phân chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ	(17.311.950.000)	(2.792.250.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	40.943.676.480	33.501.075.907
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(1.000.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.303.962.632)	(1.500.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(1.005.032.277)	(238.791.161)
Lợi ích công ty liên doanh, liên kết phân bổ	(4.901.746.947)	2.704.607.635
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	116.646.992.539	103.226.007.915

5.21. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị từ kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Công ty con được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất là Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation), Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt, và Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam có tỷ lệ phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu lần lượt là 10%, 10% và 0%.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	7.670.179.420	5.660.794.873
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	2.677.466.564	2.170.451.050
Phản trích quỹ và chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	(26.135.379)
Cổ tức chi trả cho cổ đông thiểu số	(1.408.000.000)	(204.000.000)
Tăng (giảm) khác	(1.679.861.394)	69.068.876
Số dư cuối năm	7.259.784.590	7.670.179.420

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

VND

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu - Hàng không	1.446.580.536.432	983.209.873.364
Doanh thu - Phòng đường biển	64.607.436.324	73.606.965.514
Doanh thu - Phòng Logistics	37.709.082.770	28.564.332.971
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	102.617.302.597	94.267.943.198
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	6.479.287.941	6.447.384.466
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	23.854.350.779	19.614.379.758
Doanh thu khác	20.423.412.862	28.022.156.469
Doanh thu thuần	<u>1.702.271.409.705</u>	<u>1.233.733.035.740</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	44.597.833.729	40.945.227.080
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.807.192.869	493.822.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.587.144	1.409.774.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.556.432.904.226	1.093.127.080.474
Chi phí bằng tiền khác	42.591.606.519	52.572.653.175
Tổng cộng	<u>1.646.221.124.487</u>	<u>1.188.548.557.922</u>

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.417.459.309	3.981.676.672
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.285.290.340	9.588.777.131
Lãi chuyển nhượng vốn	5.539.162.500	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.816.178.528	2.636.488.954
Tổng cộng	<u>21.058.090.677</u>	<u>16.206.942.757</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.115.704.207	4.039.829.498
Lỗ thanh lý công ty con	-	2.350.000.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.665.141.809)	(1.828.723.004)
Chi phí lãi vay	1.549.168.945	972.109.739
Chi phí trả chậm	-	553.641.341
Tổng cộng	2.999.731.343	6.086.857.574

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.917.703.031	10.638.014.220
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.453.416	95.208.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.519.459	307.888.095
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	7.500.000
Chi phí dự phòng	940.459.034	916.701.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	772.094.464
Chi phí bằng tiền khác	7.587.252.099	6.377.929.874
Tổng cộng	19.956.387.039	19.115.336.544

6.6. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bồi thường, giải tỏa mặt bằng	4.944.649.000	-
Khác	10.065.636	90.136.285
Tổng cộng	4.954.714.636	90.136.285

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	55.515.536.760	51.583.241.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.900.646.285	589.030.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.197.684.728	1.717.662.568
Chi phí dự phòng	940.459.034	916.701.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.556.432.904.226	1.093.899.174.938
Chi phí bằng tiền khác	56.002.393.659	66.826.678.876
Tổng cộng	1.671.989.624.692	1.215.532.490.293

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Thành phố Hồ Chí Minh
- Khác bao gồm: Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Hồ Chí Minh				Khác				Loại trừ				Tổng cộng	
	Năm nay		Năm trước		Năm nay		Năm trước		Năm nay		Năm trước		Năm nay	
Doanh thu hợp nhất														
Từ khách hàng bên ngoài	1.301.434		1.058.367		400.837		175.366		-		-		1.702.271	1.233.733
Giữa các bộ phận	21.886		12.959		1.706		5.578		(23.592)		(18.537)		-	-
Tổng cộng	1.323.320		1.071.326		402.543		180.944		(23.592)		(18.537)		1.702.271	1.233.733
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất														
Kết quả của bộ phận	14.695		10.677		15.602		15.342		(15)		-		30.282	26.019
Thu nhập tài chính													21.058	16.207
Chi phí tài chính													(3.000)	(6.087)
Lợi nhuận khác													4.332	(1.642)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh													1.752	6.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp													(10.803)	(5.317)
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế													43.621	35.672

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON
A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thông tin khác

Đơn vị tính: triệu đồng

	Hồ Chí Minh		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	434.637	359.035	71.269	41.135	(4.359)	(26.017)	501.547	374.153
Tổng tài sản hợp nhất	434.637	359.035	71.269	41.135	(4.359)	(26.017)	501.547	374.153
Nợ phải trả của bộ phận	306.600	194.140	6.312	26.638	(4.359)	(26.017)	308.554	194.762
Tổng nợ phải trả hợp nhất	306.600	194.140	6.312	26.638	(4.359)	(26.017)	308.554	194.762

Đơn vị tính: triệu đồng

	Hồ Chí Minh		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua sắm tài sản	2.677	444	35	-	-	-	2.712	444
Chi phí khấu hao	1.044	1.559	154	159	-	-	1.198	1.718

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề giao nhận vận tải, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Tập đoàn:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	Nhà đầu tư ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	Công ty con
3. Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt	Công ty con
4. Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con
5. Các công ty liên doanh, liên kết - xem thêm mục 5.8	Công ty liên doanh, liên kết
6. Ban Tổng Giám đốc và thành viên Hội đồng quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt

- Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong tập đoàn đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư công nợ phải thu với bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 5.3		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	319.759.613	1.294.656.731
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	1.237.980.319	1.237.980.319
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Hàng Không Toàn Cầu Việt Nam (Globe Air Cargo)	-	873.141.562
Tổng cộng	1.557.739.932	3.405.778.612

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Transimex Sài Gòn	60.958.403	-
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	1.649.906.636	5.863.384.155
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	93.071.320	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	6.288.491	8.645.285
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	-	5.000.000
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Hàng Không Toàn Cầu Việt Nam (Globe Air Cargo)	-	29.588.052.571
Tổng cộng	1.810.224.850	35.465.082.011

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

VND

	Cuối năm	Đầu năm
Sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Transimex Sài Gòn	314.989.655	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	492.727	76.971.351
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (VNT Logistics Jsc)	1.967.185.116	563.957.827
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	47.466.168	-
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	900.461.052	551.731.300
Công ty TNHH Vận Chuyển Hàng Hóa Hàng Không Toàn Cầu Việt Nam (Globe Air Cargo)	-	367.994.233
Tổng cộng	3.230.594.718	1.560.654.711

- Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc	1.034.400.000	996.982.668
Thù lao Hội đồng quản trị	384.970.000	759.600.000
Tổng cộng	1.419.370.000	1.756.582.668

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm tiêu chuẩn ghi nhận, cơ sở đo lường, cơ sở ghi nhận doanh thu và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

- Các loại công cụ tài chính

VND

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.646.640.744	99.342.797.103
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.320.126.136	127.731.873.175
Đầu tư ngắn hạn	42.528.252.500	5.780.240.000
Đầu tư dài hạn	9.293.485.327	10.522.755.327
Tài sản tài chính khác	39.921.431.320	48.295.636.529
Tổng cộng	424.709.936.027	291.673.302.134
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.250.868.888	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	256.135.570.571	156.172.871.584
Chi phí phải trả	7.875.275.631	8.641.349.518
Tổng cộng	274.261.715.090	169.814.221.102

Hiện nay, do Thông tư 210/2009/TT-BTC, ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tập đoàn không thể đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Tập đoàn không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Tập đoàn không thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Hiện nay, do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này nên Tập đoàn không thể thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
Đô la Mỹ (USD)	4.323.437,83	1.080.672,17	2.389.234,17	1.456.293,70
Đô la Singapore (SGD)	-	18.069,58	-	-
Euro (EUR)	-	-	-	-
Bảng Anh (GBP)	136,08	136,08	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

VND

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	9.584.382.400	666.486.488	10.250.868.888
Phải trả người bán và phải trả khác	247.907.708.056	8.227.862.515	256.135.570.571
Chi phí phải trả	7.875.275.631	-	7.875.275.631

01/01/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	148.260.178.394	7.912.693.190	156.172.871.584
Chi phí phải trả	8.641.349.518	-	8.641.349.518

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

VND

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.320.126.136	-	203.320.126.136
Đầu tư ngắn hạn	42.528.252.500	-	42.528.252.500
Đầu tư dài hạn khác		9.293.485.327	9.293.485.327
Tài sản tài chính khác	35.569.276.720	4.352.154.600	39.921.431.320

01/01/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.731.873.175	-	127.731.873.175
Đầu tư ngắn hạn	5.780.240.000	-	5.780.240.000
Đầu tư dài hạn khác	-	10.522.755.327	10.522.755.327
Tài sản tài chính khác	44.081.248.467	4.214.388.062	48.295.636.529

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT VÀ CÁC CÔNG TY CON

A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN

